

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 714 /BTC-QLG
V/v điều hành kinh doanh xăng dầu.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2014

 HÓA TỐC

Kính gửi: Các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mối.

Căn cứ Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (sau đây gọi tắt là Nghị định số 84/2009/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư số 234/2009/TT-BTC ngày 9/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư số 234/2009/TT-BTC);

Căn cứ diễn biến giá xăng dầu thế giới trong thời gian gần đây; trên cơ sở nguyên tắc tính toán giá cơ sở theo các quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP, Thông tư số 234/2009/TT-BTC thì chênh lệch giữa giá bán hiện hành và giá cơ sở bình quân 30 ngày từ ngày 16/12/2013 đến ngày 14/01/2014 các mặt hàng xăng dầu như sau:

Đơn vị tính: VNĐ/lít,kg.

Mặt hàng	Giá bán hiện hành	Giá cơ sở theo đúng quy định	Chênh lệch giữa giá bán hiện hành với giá cơ sở theo đúng quy định
	(1)	(2)	(3) =(1) - (2)
1. Xăng RON 92	24.210	24.815	- 605
2. Dầu diesel 0,05 S	22.960	23.012	- 52
3. Dầu hỏa	22.400	23.249	- 849
4. Dầu mazút	18.510	18.763	- 253

Ghi chú: (+) giá hiện hành cao hơn giá cơ sở; (-) giá hiện hành thấp hơn giá cơ sở; giá bán hiện hành lấy theo giá bán hiện hành của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

Trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán hiện hành và giá cơ sở theo tính toán như trên, để thực hiện chia sẻ hài hòa lợi ích người tiêu dùng, doanh nghiệp và Nhà nước, sau khi thống nhất với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính thông báo như sau:

1. Yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mối giữ ổn định giá bán; thuế suất thuế nhập khẩu, mức trích Quỹ Bình ổn giá đối với các mặt hàng xăng, dầu như hiện hành.

2. Để góp phần bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán, yêu cầu các doanh nghiệp tiếp tục không tính lợi nhuận định mức đối với mặt hàng xăng, dầu hỏa; chưa tính đủ lợi nhuận định mức đối với mặt hàng dầu điêzen.

2. Về Quỹ Bình ổn giá:

- Ngừng sử dụng Quỹ Bình ổn giá với mặt hàng dầu điêzen: từ 100 đồng/lít xuống 0 đồng/lít;

- Giảm sử dụng Quỹ Bình ổn giá với mặt hàng dầu hỏa: từ 890 đồng/lít xuống 520 đồng/lít (giảm 370 đồng/lít).

3. Về lợi nhuận định mức:

Khôi phục 250 đồng/lít lợi nhuận định mức với mặt hàng dầu điêzen (từ 0 đồng/lít lên 250 đồng/lít).

4. Về thời điểm thực hiện: Áp dụng từ 14 giờ 00 phút ngày 15 tháng 01 năm 2014.

Bộ Tài chính thông báo và yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mối báo cáo tình hình thực hiện về Liên Bộ Tài chính - Công Thương để Liên Bộ theo dõi, giám sát theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính (báo cáo),
- Lãnh đạo Bộ Công Thương (báo cáo),
- Vụ TTTN (BCT);
- Cục TCDN, Thanh tra Tài chính, Vụ CST(BTC);
- Hiệp hội xăng dầu Việt Nam (để biết);
- Lưu: VT, QLG (30).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ GIÁ**



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ biểu 1: DIỄN BIẾN GIÁ XĂNG DẦU THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI (chốt giá đến hết ngày 14/01/2014)

		Xăng RON 92	Điêzen 0,05%S	Dầu hoả	Madut 180cst 3,5%S	Tỷ giá Ngân hàng VNĐ/USD	Tỷ giá liên ngân hàng
	1. Bình quân 30 ngày 16/12/2013 đến 14/01/2014	116,01	124,16	124,55	614,97	21120,00	21036,00
	2. Bình quân 30 ngày làm căn cứ điều hành ngày 31/12/2013	115,86	126,38	126,71	614,12	21130,24	21036,00
	So sánh (1) / (2) (USD/thùng)	0,15	-2,22	-2,16	0,85	-10	0
	So sánh (1) / (2) (%)	0,13	-1,75	-1,70	0,14	-0,05	21036,00
1	16/12/2013	114,46	124,64	125,23	613,32	21135	21036
2	17/12/2013	114,71	125,25	125,30	614,97	21135	21036
3	18/12/2013	114,11	124,76	124,63	609,94	21125	21036
4	19/12/2013	114,42	125,41	125,59	611,91	21125	21036
5	20/12/2013	115,90	125,94	126,66	617,49	21125	21036
6	21/12/2013						
7	22/12/2013						
8	23/12/2013	117,53	127,18	127,62	623,43	21120	21036
9	24/12/2013	117,30	126,61	126,77	621,97	21115	21036
10	25/12/2013					21115	
11	26/12/2013	119,15	126,80	126,94	622,51	21115	21036
12	27/12/2013	118,91	126,75	127,11	623,77	21120	21036
13	28/12/2013						
14	29/12/2013						
15	30/12/2013	119,71	127,32	127,97	625,79	21135	21036
16	31/12/2013	118,04	125,73	126,34	623,62	21125	21036
17	01/01/2014						
18	02/01/2014	118,63	125,33	126,19	618,88	21115	21036
19	03/01/2014	115,93	122,34	123,69	611,09	21115	21036
20	04/01/2014						
21	05/01/2014						
22	06/01/2014	114,30	121,35	122,47	606,14	21115	21036
23	07/01/2014	114,48	121,78	122,11	607,21	21130	21036
24	08/01/2014	114,70	121,79	121,98	604,87	21115	21036
25	09/01/2014	114,08	121,48	121,69	609,06	21110	21036
26	10/01/2014	114,14	121,30	121,39	611,31	21110	21036
27	11/01/2014						
28	12/01/2014						
29	13/01/2014	115,37	121,07	121,05	610,94	21110	21036
30	14/01/2014	114,30	120,45	120,34	611,13	21110	21036

Phụ biểu 2 BẢNG TÍNH GIÁ CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2009/NĐ-CP

(Phụ biểu tính toán theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP tính giá đến ngày 14.01.2014 - tính đủ lợi nhuận định mức trong cơ cấu giá cơ sở và chưa bao gồm mức sử dụng Quỹ BOG như hiện hành)

STT	Các khoản mục chi phí	ĐVT	Thành tiền				Ghi chú
			Xăng 92	DO 0,05S	Dầu hỏa	FO 3,5S	
1	Giá thế giới (FOB) BQ 30 ngày	\$/thùng, tấn	116,01	124,16	124,55	614,97	
2	Giá CIF đã quy về nhiệt độ thực tế	\$/thùng, tấn	116,683	125,271	125,819	644,968	Tỷ giá
	Giá CIF để tính TNK và TTĐB	VNĐ/lít, kg	15.437	16.574	16.646	13.568	21.036
	Giá CIF tính giá cơ sở	VNĐ/lít, kg	15.499	16.640	16.713	13.622	21.120
3	Thuế nhập khẩu nếu có: Tỷ lệ (%)	%	18%	14%	16%	15%	
	Mức (đồng)	VNĐ/lít, kg	2.779	2.320	2.663	2.035	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có: Tỷ lệ (%)	%	10%				
	Mức (đồng)	VNĐ/lít, kg	1.822				
5	Chi phí định mức	VNĐ/lít, kg	860	860	860	500	
6	Lợi nhuận định mức	VNĐ/lít, kg	300	300	300	300	
7	Mức trích quỹ BOG	VNĐ/lít, kg	300	300	300	300	
8	Thuế bảo vệ môi trường	VNĐ/lít, kg	1.000	500	300	300	
9	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	VNĐ/lít, kg	2.256	2.092	2.114	1.706	
10	Giá cơ sở (11=3+4+5+6+7+8+9+10)	VNĐ/lít, kg	24.815	23.012	23.249	18.763	
11	Giá bán hiện hành	VNĐ/lít, kg	24.210	22.960	22.400	18.510	
12	Mức chênh lệch giữa giá bán hiện hành thấp hơn giá cơ sở (lỗ, chưa sử dụng Quỹ BOG)	VNĐ/lít, kg	(605)	(52)	(849)	(253)	-

Phụ biểu 3 BẢNG TÍNH GIÁ CƠ SỞ THEO ND 84/CP

(Phụ biểu tính toán theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP tính giá đến ngày 14.01.2014 - sau khi điều hành theo công văn số 714/BTC-QLG ngày 15/01/2014 của Bộ Tài chính về điều hành kinh doanh xăng dầu)

STT	Các khoản mục chi phí	ĐVT	Thành tiền				Ghi chú
			Xăng 92	DO 0,05S	Dầu hỏa	FO 3,5S	
1	Giá thế giới (FOB) BQ 30 ngày	\$/thùng, tấn	116,01	124,16	124,55	614,97	
2	Giá CIF đã quy về nhiệt độ thực tế	\$/thùng, tấn	116,683	125,271	125,819	644,968	Tỷ giá
	Giá CIF để tính TNK và TTĐB	VNĐ/lít, kg	15.437	16.574	16.646	13.568	21.036
	Giá CIF tính giá cơ sở	VNĐ/lít, kg	15.499	16.640	16.713	13.622	21.120
3	Thuế nhập khẩu nếu có: Tỷ lệ (%)	%	18%	14%	16%	15%	
	Mức (đồng)	VNĐ/lít, kg	2.779	2.320	2.663	2.035	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có: Tỷ lệ (%)	%	10%				
	Mức (đồng)	VNĐ/lít, kg	1.822				
5	Chi phí định mức	VNĐ/lít, kg	860	860	860	500	
6	Lợi nhuận định mức	VNĐ/lít, kg	-	250	-	300	
7	Mức trích quỹ BOG	VNĐ/lít, kg	300	300	300	300	
8	Thuế bảo vệ môi trường	VNĐ/lít, kg	1.000	500	300	300	
9	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	VNĐ/lít, kg	2.226	2.087	2.084	1.706	
10	Giá cơ sở (11=3+4+5+6+7+8+9+10)	VNĐ/lít, kg	24.485	22.957	22.919	18.763	
11	Giá bán hiện hành	VNĐ/lít, kg	24.210	22.960	22.400	18.510	
13	Mức sử dụng Quỹ BOG	VNĐ/lít, kg	250	-	520	240	
12	Mức chênh lệch giữa giá bán hiện hành thấp hơn giá cơ sở (chưa tính hoặc chưa tính đủ lợi nhuận định mức và bao gồm mức sử dụng Quỹ BOG với xăng, dầu hỏa, dầu madut)	VNĐ/lít, kg	(25)	3	1	(13)	-

